

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: CK01/STF/2018

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SANTA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: +84 221 3 94 88 18

Fax: +84 221 3 94 88 18

Email: [customercare@santa.com.vn](mailto:customercare@santa.com.vn)

Website: [santa.com.vn](http://santa.com.vn)

Hotline: + 0246 6666 076

Mã số doanh nghiệp: 0107 467 527

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 000478/ 2017/ ATTP- CNDK- Ngày cấp: 26/5/2017- Nơi cấp: Cục An Toàn Thực Phẩm

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Sản phẩm: MERRY – Geo bánh quy ca cao kem vị vani**

Thành phần: Bột mỳ, đường, dầu cọ, chất béo thực vật (cọ và hạt cọ), bột cacao (> 3 %), mạch nha, chất tạo xốp (503(ii), 500(ii)), muối, chất nhũ hóa (322), hương thực phẩm tổng hợp (vani), chất ổn định (422).

2. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng (kể từ ngày sản xuất), sử dụng trực tiếp, bảo quản sản phẩm ở nơi khô, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh và tránh ánh nắng trực tiếp.

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Được đóng gói kín trong bao bì màng giấy cuộn OPP/MCPPP hoặc nhựa tổng hợp. Bao bì đạt chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm theo qui định của Bộ Y Tế.

Khối lượng tịnh: 40g/ gói, 480g/ hộp, 960g/ hộp, 240g/ hộp.

**Mẫu nhãn sản phẩm (Đính kèm nhãn sản phẩm)**



### III. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Y tế quy định ô nhiễm tối đa sinh học và hóa học trong thực phẩm.

- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa.

- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 06 năm 2015 của Bộ Y tế về hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm.

- QCVN 8-1:2011/BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm”.

- QCVN 8-2:2011/BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm”.

- QCVN 8-3: 2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hưng Yên, ngày... 2 tháng ... 7 năm 2018

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Ngô Hồng Hải*



|                                           |                                                    |                                                  |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| SỔ KẾ HOẠCH VÀ<br>ĐẦU TƯ TỈNH<br>HƯNG YÊN | NHÓM SẢN PHẨM                                      | Số: CK01/ STF/ 2018                              |
| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>THỰC PHẨM SANTA        | <b>MERRY – Geo bánh quy ca cao kem vị<br/>vani</b> | Có hiệu lực từ<br>Ngày ... tháng ... năm<br>2018 |

## BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM

### 1. Yêu cầu kỹ thuật

#### 1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- + Trạng thái: Dạng hình tròn, giòn, có kẹp kem ở giữa 2 bánh
- + Màu sắc: Vỏ bánh màu nâu đen, kem bánh màu trắng.
- + Mùi: Thơm mùi thơm đặc trưng, không có mùi mốc, mùi lạ.
- + Vị: Ngọt, béo đặc trưng, không có vị lạ.
- + Tạp chất: Không có tạp chất.

**1.2. Các chỉ tiêu vi sinh vật:** Theo quyết định số 46/2007/QĐ – BYT của Bộ Trưởng Bộ Y Tế ngày 19/12/2007

| STT | TÊN CHỈ TIÊU                 | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC TỐI ĐA      |
|-----|------------------------------|-------------|-----------------|
| 1   | Tổng số vi khuẩn hiếu khí    | CFU/g       | 10 <sup>4</sup> |
| 2   | E.Coli                       | MPN/g       | 3               |
| 3   | Coliforms                    | CFU/g       | 10              |
| 4   | Staphylococcus aureus        | CFU/g       | 10              |
| 5   | Bacillus cereus              | CFU/g       | 10              |
| 6   | Clostridium perfringens      | CFU/g       | 10              |
| 7   | Tổng số TB nấm men – nấm mốc | CFU/g       | 10 <sup>2</sup> |
| 8   | Samonella                    | CFU/25g     | Không phát hiện |

**1.3. Hàm lượng kim loại nặng:** Theo QCVN 8-2: 2011/BYT.

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC TỐI ĐA |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Pb           | mg/kg       | 0,2        |
| 2   | Cd           | mg/kg       | 0,1        |



**1.4. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Theo QCVN 8-1: 2011/BYT**

| STT | TÊN CHỈ TIÊU                           | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC TỐI ĐA |
|-----|----------------------------------------|-------------|------------|
| 1   | Hàm lượng Aflatoxin B1                 | µg/kg       | 2          |
| 2   | Hàm lượng Aflatoxin tổng số (B1B2G1G2) | µg/kg       | 4          |
| 3   | Hàm lượng Ochratoxin A                 | µg/kg       | 3          |
| 4   | Hàm lượng Zearalenone                  | µg/kg       | 50         |
| 5   | Hàm lượng Deoxynivalenol (DON)         | µg/kg       | 500        |

Hưng Yên, ngày 7 tháng 7 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SANTA**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGÔ HỒNG THÁI**





## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 213-1/Labo XNATVSTP

Tên mẫu/Name of Sample: Merry – Geo bánh quy ca cao kem vị vani/ Mery – Geo dark cocoa cookies with vanilla flavored cream.

Mã số/Code: 0518213-1

Số lượng mẫu/Quantity: 01 mẫu/ 01 sample

Tình trạng mẫu/Conditional keeping: Mẫu được đóng gói kín/ packaged sample

Người/Đơn vị gửi mẫu/Customer: Công ty cổ phần thực phẩm Santa ( Santa food joint stock company)

Địa chỉ/ Add: Xã Minh Đức – KCN Minh Đức – Mỹ Hào – Hưng Yên ( Minh Duc Industrial Park, Minh Duc Ward, My Hao District, Hung Yen Province, Viet Nam.)

Ngày gửi mẫu/Date of receiving : 13/5/2018

Thời gian kiểm nghiệm/ Testting time: Từ 13/5/2018 đến ngày 28/5/2018/ from may 13<sup>th</sup> 2018 to may 28<sup>th</sup> 2018

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM (Test Result)

| TT | Chỉ tiêu(Specification)                                       | Đơn vị (Unit) | Phương pháp (Test method) | Kết quả (Result)    |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------|
| 1. | Tổng số vsy hiếu khí *<br>total aerobic microorganisms        | CFU/g         | TCVN 4884:2007            | 2,0x10 <sup>3</sup> |
| 2. | Tổng số E.coli *<br>Total E.coli                              | CFU/g         | TCVN 7924-2:2008          | KPH<br>Not detected |
| 3. | Tổng số Coliform*<br>Total Coliform*                          | CFU/g         | TCVN 6848:2007            | KPH<br>Not detected |
| 4. | Định lượng Staphylococcus.aureus*<br>Staphylococcus.aureus*   | CFU/g         | TCVN 4830-1:2005          | KPH<br>Not detected |
| 5. | Định lượng Bacilluss cereus *<br>Bacilluss cereus *           | CFU/g         | TCVN 4992:2005            | KPH<br>Not detected |
| 6. | Định lượng nấm men – nấm mốc*<br>Yeasts and moulds            | CFU/g         | TCVN 8275-1:2010          | KPH<br>Not detected |
| 7. | Định lượng Clostridium perfringens<br>Clostridium perfringens | CFU/g         | TCVN 4991:2005            | KPH<br>Not detected |

1. Các kết quả kiểm nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không được sự đồng ý của Labo Xét nghiệm ATVSTP.

3. Chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS.

4. Không nhận khiếu nại kết quả kiểm nghiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn mẫu lưu theo qui định.



|     |                                                                   |          |                 |                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|---------------------|
| 8.  | Phát hiện <i>Salmonella</i><br><i>Salmonella</i>                  | /25g     | TCVN 4829:2005  | KPH<br>Not detected |
| 9.  | Hàm lượng chất béo<br><i>Lipid Content</i>                        | %        | TCVN 4592 -1988 | 20,7                |
| 10. | Hàm lượng chất béo no<br><i>Saturated lipid content</i>           | g/100g   | AOAC 966.17     | 7,5                 |
| 11. | Hàm lượng Cholesterol<br><i>Cholesterol content</i>               | mg/100g  | AOAC 970.51     | KPH<br>Not detected |
| 12. | Tổng Cacbohydrate<br><i>Carbonhydrate total</i>                   | %        | TCVN 4594 -88   | 69,6                |
| 13. | Hàm lượng đường tổng<br><i>Total sugar content</i>                | %        | TCVN 4594 -88   | 45,8                |
| 14. | Hàm lượng chất xơ<br><i>Fiber content</i>                         | %        | TCVN 5103:1990  | 1,5                 |
| 15. | Hàm lượng protein<br><i>Protein content</i>                       | %        | AOAC 981.10     | 6,2                 |
| 16. | Hàm lượng Vitamin C<br><i>Vitamin C content</i>                   | mg/100g  | HPLC            | KPH<br>Not detected |
| 17. | Hàm lượng Vitamin A<br><i>Vitamin A content</i>                   | mcg/100g | HPLC            | 77,6                |
| 18. | Hàm lượng canxi<br><i>Calcium content</i>                         | mg/100g  | HPP/41          | 31                  |
| 19. | Hàm lượng Sắt<br><i>Iron content</i>                              | mg/100g  | AOAC 999.11     | 4,2                 |
| 20. | Hàm lượng Natri<br><i>Sodium content</i>                          | mg/100g  | TCVN 6269:2008  | 260                 |
| 21. | Năng lượng<br><i>Energy</i>                                       | Kcal     | HPP46           | 490                 |
| 22. | Chỉ số acid<br><i>Acid index</i>                                  | mg/g     | TCVN 6127 -1996 | 0,22                |
| 23. | HL tro không tan trong HCl 10%<br><i>Insoluble ash in HCl 10%</i> | %        | TCVN 7765:2007  | 0,1                 |
| 24. | Độ ẩm<br><i>Moiture</i>                                           | %        | HPP/13          | 1,9                 |

1. Các kết quả kiểm nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không được sự đồng ý của Labo Xét nghiệm ATVSTP.

3. Chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS.

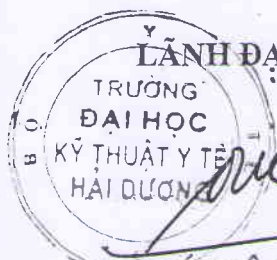
4. Không nhận khiếu nại kết quả kiểm nghiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn mẫu lưu theo qui định.



|     |                                                  |                       |                 |                     |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
| 25. | Peroxit<br><i>Peroxide</i>                       | meqO <sub>2</sub> /kg | TCVN 6121:2010  | KPH<br>Not detected |
| 26. | Melamin<br><i>Melamine</i>                       | µg/100g               | LC/MS/MS        | KPH<br>Not detected |
| 27. | Cadimi<br><i>Cadimi</i>                          | mg/kg                 | AOAC/AAS        | KPH<br>Not detected |
| 28. | Chì<br><i>Lead</i>                               | mg/kg                 | AOAC/AAS        | 0,003               |
| 29. | Aflatoxin tổng số<br><i>Total aflatoxin</i>      | µg/kg                 | TCVN 8350 :2010 | KPH<br>Not detected |
| 30. | Aflatoxin B1<br><i>Aflatoxin B1</i>              | µg/100g               | AOAC 991.31     | KPH<br>Not detected |
| 31. | Orchatoxin A<br><i>Orchatoxin A</i>              | µg/100g               | AOAC 2000.09    | KPH<br>Not detected |
| 32. | Deoxynivanelon<br><i>Deoxynivanelon</i>          | µg/100g               | AOAC 986.18     | KPH<br>Not detected |
| 33. | Zearalenone<br><i>Zearalenone</i>                | µg/100g               | LC/MS/MS        | KPH<br>Not detected |
| 34. | Định danh phẩm màu<br><i>Color determination</i> | mg/kg                 | HPLC            | KPH<br>Not detected |
| 35. | Kali sorbate<br><i>Kali sorbate</i>              | mg/kg                 | TCVN 8122:2009  | KPH<br>Not detected |
| 36. | Kali benzoate<br><i>Kali benzoate</i>            | mg/kg                 | TCVN 8122:2009  | KPH<br>Not detected |

KPH: Không phát hiện (Nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

Hải Dương, ngày 28 tháng 5 năm 2018



LÃNH ĐẠO TRƯỜNG/LEADER

Số chứng thực: 02/2018 Quyền số: 02/2018

Labo XNATVSTP

PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Trần Quang Cảnh

ThS./Master Hoàng Thị Thu Huyền

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Diễm Vinh

1. Các kết quả kiểm nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không được sự đồng ý của Labo Xét nghiệm ATVSTP.
3. Chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS.
4. Không nhận khiếu nại kết quả kiểm nghiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn mẫu lưu theo qui định.

## Merry – GEO bánh quy cacao kem vị vani 40 g

### MERRY – Geo bánh quy ca cao kem vị vani

#### MERRY – Geo Dark Cocoa Cookies with Vanilla Flavored Cream

Thành phần: Bột mỳ, đường, dầu cọ, chất béo thực vật (cọ và hạt cọ), bột cacao (> 3 %), mạch nha, chất tạo xốp (503(ii), 500(ii)), muối, chất nhũ hóa (322), hương thực phẩm tổng hợp (vani), chất ổn định (422).

Ingredients: Wheat flour, sugar, vegetable palm oil, vegetable fat (palm and palm kernel), cocoa powder (> 3 %), glucose and fructose syrup, leavening agents (503(ii), 500(ii)), salt, emulsifier (322), artificial (vanilla), stabilizer (422).

#### Nutrition Facts / Giá trị dinh dưỡng: Nutrition information per 100 g

|                                           |               |                                                                                                                                             |                  |
|-------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Calories/ Năng lượng                      | 489.5 kcal    | Protein/ Chất đạm                                                                                                                           | 6.2 g            |
| Calories from fat/ Năng lượng từ chất béo | 186.3 kcal    | Vitamin A:                                                                                                                                  | 77.6 mcg 12.93 % |
| % Daily Value*                            |               |                                                                                                                                             |                  |
| % giá trị dinh dưỡng hàng ngày*           |               |                                                                                                                                             |                  |
| Total Fat/ Tổng chất béo:                 | 20.7 g 31.8 % | Vitamin C:                                                                                                                                  | 0 mg 0 %         |
| Saturated Fat/ Chất béo no:               | 7.5 g 37.5 %  | Calcium/ Canxi:                                                                                                                             | 0.31 mg 0.03 %   |
| Cholesterol:                              | 0 mg 0 %      | Iron/ Sắt:                                                                                                                                  | 4.2 mg 22.95 %   |
| Sodium:                                   | 240 mg 10.8 % | *Percent Daily Values are based on a 2,000 calorie diet/ Phần trăm giá trị dinh dưỡng hàng ngày được tính dựa trên chế độ ăn 2,000 calorie. |                  |
| Total Carbohydrate/ Tổng Carbohydrate:    | 49.6 g 23.3 % |                                                                                                                                             |                  |
| Dietary Fiber/ Chất xơ:                   | 1.5 g 6.0 %   |                                                                                                                                             |                  |
| Sugar/ Đường:                             | 45.8 g        |                                                                                                                                             |                  |

#### Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

- Hàm lượng tro không tan trong HCL 10 % ≤ 0,1 %
  - Độ ẩm ≤ 6 %
  - Chỉ tiêu peroxit ≤ 10 meq/ kg dầu.
- Main quality criteria:
- Acid-insoluble ash (in HCL solution 10%) ≤ 0.1 %
  - Moisture ≤ 6 %
  - Peroxide ≤ 10 meq/ kg oil.

Số tự công bố: CK01/STF/2018

Ngày sản xuất: In trên bao bì

Hạn sử dụng: In trên bao bì

Hướng dẫn sử dụng: Dùng ăn trực tiếp

Khối lượng tịnh: In trên bao bì

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Date of manufacture: Show on pack

Expiry date: Show on pack

Directions for use: Ready to eat

Net weight: Show on pack

Store in a cool dry place, away from direct sunshine.



Dark Cocoa Cookies  
with Vanilla Flavored Cream



KHỐI LƯỢNG TỊNH/ NET WEIGHT:  
40 G (1.41 OZ)



Dark Cocoa Cookies  
with Vanilla Flavored Cream



Manufactured by/ Sản xuất tại:  
RAVI FOODS PRIVATE LIMITED  
7-4-112/1, Madhuban Colony Road,  
Kattedan, Hyderabad – 500 077, Telangana,  
India  
CÔNG TY RAVI FOODS PRIVATE LIMITED  
7-4-112/1, Madhuban Colony Road,  
Kattedan, Hyderabad – 500 077, Telangana,  
India.

Manufactured for/ Sản xuất cho:  
SANTA FOOD JOINT STOCK COMPANY  
Minh Duc Industrial Park, Minh Duc Ward, My  
Hao District, Hung Yen Province, Viet Nam.  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SANTA  
Địa chỉ: KCN Minh Đức, xã Minh Đức, huyện  
Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Tel/ Fax: +84 221 3 94 88 18  
Email: customercare@santa.com.vn  
Website: santa.com.vn



Hotline:  
0246 6666 076



8 1936123 710286

**Merry Geo**  
Tham vui vẻ. Ngọt chía sẻ.

Dark Cocoa Cookies with vanilla flavoured cream

Khối lượng tịnh/Net Weight: 480 g (16.93 Oz)

**Nutritional Information**

| Per 100g      |          | Per Cookie (approx. 15g) |          |
|---------------|----------|--------------------------|----------|
| Energy        | Calories | Energy                   | Calories |
| 2100 kJ       | 500 kcal | 315 kJ                   | 75 kcal  |
| Fat           | 25.0g    | 3.75g                    | 9.0g     |
| Saturated Fat | 15.0g    | 1.88g                    | 4.5g     |
| Carbohydrate  | 55.0g    | 6.63g                    | 16.6g    |
| Sugars        | 35.0g    | 4.17g                    | 10.4g    |
| Protein       | 5.0g     | 0.61g                    | 1.5g     |

**Ingredients:** Dark Cocoa Cookies with vanilla flavoured cream. Ingredients: Flour, Sugar, Cocoa Powder, Vanilla Flavour, Baking Powder, Salt, Eggs, Butter, Cream, etc.

**Manufacturer:** Merry Geo, 100% Natural, No Artificial Flavors.

0-956123-77-0

**Merry – GEO bánh quy cacao kem vị Vani 960 g**

